



PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TẠI TRUNG TÂM QUÝ III/2023

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(18)
I. Hồ sơ của các sở, ban ngành													
1	Công an tỉnh	269	269	0	0	262	0	262	0	7	7	0	
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5.027	4.893	24	110	4.915	1.646	3.269		112	112		
3	Sở Công Thương	7787	7581	190	16	7778	7778	0	0	7	7	0	2
4	Sở Giao thông vận tải	5.856	1.497	4.300	59	5.429	4.486	943	0	404	404	0	23
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	245	224	16	5	229	229	0	0	11	11	0	5
6	Sở Khoa học và Công nghệ	41	30	7	4	38	38	0	0	3	3	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1234	678	461	95	1132	1132	0	0	98	98	0	4
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1363	1103	143	117	1227	1227	0	0	136	136	0	0
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2243	1674	513	56	2184	2184	0	0	48	48	0	11
10	Sở Nội vụ	81	73	2	6	72	72	0	0	7	7	0	2
11	Sở Thông tin và Truyền thông	36	36	0	0	33	33	0	0	3	3	0	0
12	Sở Tài chính	47	17	27	3	33	33	0	0	14	14	0	0
13	Sở Tài nguyên và môi trường	687	401	138	148	495	489	1	5	178	178	0	14
14	Sở Tư pháp	2576	2177	111	288	2245	2237	1	7	331	328	3	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	124	122	0	2	123	123	0	0	1	1	0	0
16	Sở Xây dựng	357	264	20	73	239	237	1	1	110	110	0	8
17	Sở Y tế	401	288	44	69	318	317	0	1	65	65	0	18
18	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		28.374	21.327	5.996	1.051	26.752	22.261	4.477	14	1.535	1.532	3	87
II. Hồ sơ đất đai													
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố	9904	1066	7086	1752	7815	7371	117	327	2053	1961	92	36
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	47	4	17	26	34	34	0	0	13	13	0	0
Tổng cộng		9.951	1.070	7.103	1.778	7.849	7.405	117	327	2.066	1.974	92	36

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ - KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của
 Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số giao dịch	Tổng thanh toán
1	Sở Tư pháp	2005	392.358.000
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	190	649.225.000
3	Sở Y tế	247	167.478.000
4	Sở Công Thương	35	46.350.000
5	Sở Xây dựng	156	135.014.000
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1011	88.815.000
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	136	36.231.000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8	10.800.000
9	Sở Giao thông vận tải	14	2.800.000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	10	11.050.000
11	Sở Thông tin và Truyền thông	20	15.123.000
12	Văn phòng đăng ký đất đai - CN thành phố	2388	9.977.814.451
	Thu thuế đất	2300	9.972.960.951
	Thu phí, lệ phí	88	4.853.500
TỔNG		6.220	11.533.058.451

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ
CÔNG QUỐC GIA TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
(Kèm theo Báo cáo số 5/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số giao dịch phí, lệ phí	Tổng thanh toán	Số giao dịch thuế đất	Tổng thanh toán
1	UBND thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	229	5.354.500	737	1.461.677.034
		Cấp xã	2.905	67.157.000		
2	UBND huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	34	2.434.000	679	1.597.973.794
		Cấp xã	463	9.166.000		
3	UBND huyện Mộ Đức	Cấp huyện	72	3.028.000	290	299.169.670
		Cấp xã	275	4.490.500		
4	UBND huyện Ba Tơ	Cấp huyện	43	1.385.500	160	193.647.000
		Cấp xã	1521	34.658.000		
5	UBND huyện Minh Long	Cấp huyện	1	14.000	35	46.423.120
		Cấp xã	124	3.339.000		
6	UBND TP Quảng Ngãi	Cấp huyện				
		Cấp xã	2.553	40.087.000		
7	UBND huyện Trà Bồng	Cấp huyện	44	2.510.000	15	14.897.800
		Cấp xã	1.092	15.391.000		
8	UBND huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	9	330.000	71	64.085.474
		Cấp xã	1.339	17.829.000		
9	UBND huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	15	467.000	128	164.817.412
		Cấp xã	443	7.539.500		
10	UBND huyện Bình Sơn	Cấp huyện	8	166.000	558	1.121.620.364
		Cấp xã	1.569	24.615.500		
11	UBND huyện Sơn Hà	Cấp huyện	52	1.914.000	5	3.561.400
		Cấp xã	947	9.306.000		
12	UBND huyện Sơn Tây	Cấp huyện				
		Cấp xã (Sơn Tân)	21	101.000		
Tổng cộng			13.759	251.282.500	2.678	4.967.873.068

PHỤ LỤC IV
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN KHI THỰC HIỆN TTHC TẠI TRUNG TÂM TRONG QUÝ III/2023
(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng lượt đánh giá	Mức độ đánh giá			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng
1	Công an tỉnh	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	0	0	0	0	0
3	Sở Công Thương	49	49	0	0	0
4	Sở Giao thông vận tải	506	498	7	1	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	211	208	3	0	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	38	37	1	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	88	87	1	0	0
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1461	1461	0	0	0
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	267	266	0	1	0
11	Sở Nội vụ	38	38	0	0	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	32	27	5	0	0
13	Sở Tài chính	23	23	0	0	0
14	Sở Tư pháp	472	465	7	0	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	116	115	1	0	0
16	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0
17	Sở Y tế	315	311	4	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	558	548	10	0	0
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố	5036	5.021	11	2	2
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	9	9	0	0	0
Tổng cộng		9.219	9.163	50	4	2



PHỤ LỤC V
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI TRONG QUÝ III/2023
(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút	
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13		
1	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi (*)	94	63	13	18	76	76	0	0	9	9	0	9	
Tổng cộng		94	63	13	18	76	76	0	0	9	9	0	9	

Ghi chú:

(*)Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Ban Quản lý./.



PHỤ LỤC VI

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ QUÝ III/2023

(Kèm theo Báo cáo số 54/BC-TTHC ngày 26/9/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
			Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2		3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14
1	Huyện Bình Sơn	Cấp huyện	390	149	206	35	347	336	1	10	38	38	0	5
		Cấp xã (22 đơn vị)	9523	4162	5106	255	8921	8784	0	137	358	336	22	244
2	Thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	671	355	297	19	644	644	0	0	16	16	0	11
		Cấp xã (15 đơn vị)	11504	8927	2379	198	11223	11208	0	15	132	132	0	149
3	Huyện Trà Bồng	Cấp huyện	352	81	263	8	301	277	0	24	44	44	0	7
		Cấp xã (16 đơn vị)	5235	1785	3429	21	5182	5143	0	39	17	16	1	36
4	Huyện Minh Long	Cấp huyện	39	27	11	1	39	39	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (5 đơn vị)	747	585	160	2	720	714	0	6	1	1	0	26
5	Huyện Sơn Tây	Cấp huyện	67	5	50	12	63	57	0	6	3	3	0	1
		Cấp xã (9 đơn vị)	1453	593	840	20	1386	1374	0	12	60	57	3	7
6	Huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	115	90	19	6	105	102	0	3	8	8	0	2
		Cấp xã (12 đơn vị)	4074	2083	1798	193	3881	3788	9	84	167	100	67	26
7	Huyện Ba Tơ	Cấp huyện	495	41	454	0	494	476	0	18	1	1	0	0
		Cấp xã (19 đơn vị)	4986	2200	2770	16	4901	4855	1	45	60	60	0	25
8	Thành phố Quảng Ngãi	Cấp huyện	2282	923	1190	169	2120	2111	0	9	159	158	1	3
		Cấp xã (23 đơn vị)	24828	11917	12842	69	24669	24555	1	113	104	104	0	55
9	Huyện Lý Sơn	Cấp huyện	1928	177	1748	3	1926	1922	0	4	1	1	0	1
10	Huyện Sơn Hà	Cấp huyện	141	123	13	5	139	123	0	16	2	2	0	0
		Cấp xã (14 đơn vị)	5585	1514	4036	35	5393	5255	0	138	100	73	27	92
11	Huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	463	185	217	61	399	340	0	59	57	57	0	7
		Cấp xã (11 đơn vị)	13414	3052	10227	135	13334	13169	0	165	42	28	14	38
12	Huyện Mộ Đức	Cấp huyện	161	113	34	14	149	145	0	4	12	4	8	0
		Cấp xã (13 đơn vị)	7063	3553	3424	86	6615	6549	0	66	178	163	15	270
13	Huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	464	197	254	13	450	450	0	0	9	9	0	5
		Cấp xã (14 đơn vị)	6939	6210	690	39	6866	6863	0	3	41	41	0	32
Tổng số			102.919	49.047	52.457	1.415	100.267	99.279	12	976	1.610	1.452	158	1.042